

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: KHÁI NIỆM VÀ CÁC DẤU HIỆU PHÁP LÝ CỦA TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN	5
1.1. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định của Bộ luật hình sự 1999	5
1.1.1. Khái niệm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	5
1.1.2. Dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	6
1.1.3. Chủ thể	18
1.1.4. Mặt chủ quan	19
1.2. Lịch sử lập pháp hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ 1945 đến nay	21
1.2.1. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi Bộ luật hình sự năm 1985 có hiệu lực pháp luật	21
1.2.2. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ năm 1986 đến nay	27
1.3. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác	33
1.3.1. Phân biệt với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 Bộ luật hình sự 1999)	33
1.3.2. Phân biệt với tội lừa dối khách hàng (Điều 162 Bộ luật hình sự 1999)	35
1.3.3. Phân biệt với tội đánh bạc (Điều 248 Bộ luật hình sự 1999)	36
Chương 2: CÁC HÌNH THỨC TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN	39
2.1. Các hình thức trách nhiệm hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	39
2.1.1. Hình phạt	39
2.1.2. Các biện pháp tư pháp	48
2.1.3. Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt	49
2.2. Trách nhiệm hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những trường hợp đặc biệt	50
2.2.1. Chuẩn bị phạm tội	50
2.2.2. Phạm tội chưa đạt	51
2.2.3. Đồng phạm	52
Chương 3: THỰC TRẠNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN	55
3.1. Khái quát tình hình tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở nước ta những năm gần đây	55
3.1.1. Thực trạng tình hình tội phạm	55
3.1.2. Diễn biến, tính chất của tình hình tội phạm	57
3.2. Nguyên nhân và điều kiện phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	65
3.2.1. Những nguyên nhân và điều kiện về kinh tế - xã hội	66
3.2.2. Những nguyên nhân và điều kiện về tổ chức quản lý nhà nước, quản lý xã hội và quản lý con người	67
3.2.3. Những nguyên nhân và điều kiện xuất phát từ hoạt động của cơ quan bảo vệ pháp luật	69
3.2.4. Những nguyên nhân xuất phát từ việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật	73
3.2.5. Dự báo tình hình tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	75
3.3. Một số biện pháp đấu tranh phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn hiện nay	77
3.3.1. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội lừa đảo	77

chiếm đoạt tài sản nói riêng	
3.3.2. Các biện pháp đấu tranh phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	85
KẾT LUẬN	101
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	102

Thank you for trying PDF Suite

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Một trong những quyền quan trọng luôn được pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng bảo vệ tránh sự xâm hại của các hành vi phạm tội là quyền sở hữu. Trong thời gian qua các tội phạm xâm phạm sở hữu diễn ra rất phức tạp, gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản nhà nước, tài sản của công dân, ảnh hưởng đến trật tự chung của xã hội. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một trong những tội xâm phạm sở hữu diễn biến theo chiều hướng gia tăng, đây là loại tội phạm xảy ra thường xuyên, với nhiều thủ đoạn tinh vi xảo quyệt, từ chủ thể thực hiện tội phạm đến các đối tượng bị xâm hại đều rất đa dạng. Trong giai đoạn nền kinh tế của đất nước đang phát triển theo cơ chế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế quản lý và chính sách pháp luật không phải lúc nào cũng ngay lập tức phù hợp với thực trạng nền kinh tế, do đó tình hình tội phạm có nhiều biến đổi, đặc biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã được thực hiện với nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, chiếm đoạt tài sản có giá trị rất lớn, có những vụ án chiếm đoạt hàng chục tỷ đồng của nhà nước, có nhiều trường hợp lợi dụng việc giao kết hợp đồng đầu tư, hợp đồng vay vốn hoặc sử dụng công nghệ khoa học tiên tiến về vi tính, tin học để làm thẻ tín dụng giả, tìm kiếm mật mã số tài khoản của người khác... nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bộ luật hình sự do Nhà nước ban hành quy định các hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và quy định các chế tài tương ứng nhằm trừng trị và giáo dục đối với người phạm tội cũng như răn đe phòng ngừa chung đối với toàn xã hội nhằm đấu tranh phòng chống tội phạm bảo vệ lợi ích của nhà nước, lợi ích của mọi tổ chức và lợi ích của công dân, góp phần duy trì trật tự trị an xã hội. Tuy nhiên trong từng điều luật cụ thể các nhà làm luật chỉ có thể quy định các dấu hiệu đặc trưng cơ bản nhất của một cấu thành tội phạm, trong khi trên thực tế tội phạm xảy ra với muôn hình muôn vẻ, vô cùng đa dạng và phức tạp, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng vậy, chỉ được quy định trong Bộ luật hình sự bởi những dấu hiệu đặc trưng nhất. Mặt khác, về phương diện lập pháp, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong pháp luật hình sự Việt Nam cũng đã qua nhiều lần sửa đổi, gần đây nhất được quy định thống nhất tại Điều 139 Bộ luật hình sự 1999, điều luật này là sự hội nhập các điều 134, 134a, 157 Bộ luật hình sự 1985 quy định về các tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân, lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa và lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa. Do đó việc nghiên cứu làm sáng rõ nội dung pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, thực trạng và các biện pháp đấu tranh phòng ngừa thích hợp là điều rất quan trọng, nhằm góp phần áp dụng pháp luật một cách đúng đắn khi xử lý người phạm tội, từng bước ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới loại bỏ tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng trong xã hội hiện nay. Chính vì vậy tác giả đã lựa chọn đề tài: "*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản - những vấn đề lý luận và thực tiễn*" để viết luận văn tốt nghiệp cao học luật.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhiều tác giả đi sâu phân tích tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới góc độ lý luận hình sự và tội phạm học như Trịnh Hồng Dương, Vũ Thiện Kim, Võ Khánh Vinh... nhưng do tình hình kinh tế xã hội trong giai đoạn này đã có nhiều thay đổi, các công trình nghiên cứu trước kia đã không còn phù hợp, do đó cần phải đi sâu nghiên cứu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn hiện nay, làm rõ các dấu hiệu pháp lý cũng như nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tìm ra các biện pháp hữu hiệu để đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng.

2. Mục đích, phạm vi, cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu đề tài

Mục đích của luận văn là làm sáng rõ các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, đánh giá thực trạng, nguyên nhân và điều kiện phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở nước ta trong thời gian qua, từ đó đề ra một số biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh, phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Để đạt được mục đích nêu trên, tác giả của luận văn đặt cho mình các nhiệm vụ sau đây:

- Làm rõ các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản - Bộ luật hình sự 1999.
- Nghiên cứu quá trình lập pháp hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
- Phân tích các hình thức trách nhiệm pháp lý đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản
- Đánh giá thực trạng về tình hình tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những năm gần đây. Đánh giá kết quả hoạt động trong việc phát hiện điều tra, truy tố và xét xử tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các cơ quan tiến hành tố tụng. Tìm ra những thủ đoạn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và hậu quả của tội phạm đó. Làm rõ những sơ hở, thiếu sót trong hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội là nguyên nhân và điều kiện phạm tội nói trên.
- Đề xuất những biện pháp đấu tranh, phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Kết quả nghiên cứu làm sáng rõ các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đánh giá thực trạng, nguyên nhân và điều kiện phạm tội từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quá trình áp dụng pháp luật hình sự, tìm ra những giải pháp hữu hiệu để đấu tranh phòng chống triệt để đối với loại tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bảo vệ lợi ích của nhà nước, của công dân và của mọi tổ chức xã hội, xây dựng một xã hội an toàn, lành mạnh mang tính nhân văn cao.

3. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Trong luận văn, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được nghiên cứu dưới góc độ hình sự và tội phạm học trong một số năm gần đây (cụ thể: từ năm 1998 đến năm 2006).

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ngoài ra, tác giả dựa trên các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng.

Đề tài vừa mang tính lí luận vừa mang tính thực tiễn góp phần tích cực làm phong phú thêm lí luận và cơ sở thực tiễn trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở nước ta hiện nay.

Khi viết luận văn tác giả có sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể như: Phương pháp thống kê, phương pháp phân tích so sánh, tổng hợp, phương pháp logic, phương pháp lịch sử và phương pháp hệ thống.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời nói đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Chương 2: Các hình thức trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hình sự trong những trường hợp đặc biệt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Chương 3: Thực trạng và các biện pháp phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬN VĂN

Chương 1

KHÁI NIỆM VÀ CÁC DẤU HIỆU PHÁP LÝ CỦA TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

1.1. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định của Bộ luật hình sự 1999

1.1.1. Khái niệm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Tác giả đưa ra khái niệm về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau:

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một trong những tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt, được thực hiện bằng thủ đoạn gian dối.

1.1.2. Dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

*** Khách thể**

Khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu về tài sản.

*** Mặt khách quan**

Thứ nhất, dấu hiệu hành vi.

Hành vi nguy hiểm cho xã hội ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản bao gồm hai hành vi thực tế: hành vi lừa dối và hành vi chiếm đoạt tài sản.

Thứ hai, dấu hiệu hậu quả.

Hậu quả của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tội phạm có cấu thành vật chất, trong cấu thành tội phạm có phản ánh dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội, nhưng hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc, Việc xác định tài sản là đối tượng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc, đây là dấu hiệu định lượng để xác định cấu thành cơ bản hoặc cấu thành định khung tăng nặng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong cấu thành tội phạm cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999) quy định giá trị tài sản bị chiếm đoạt ở mức 500.000 đồng là mức nguy hiểm đáng kể làm căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 500.000 đồng trở lên luôn cấu thành tội phạm, còn nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới 500.000 đồng thì phải kèm theo dấu hiệu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm mới cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Thứ ba, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm.

Việc định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không chỉ phải xác định hậu quả là giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà còn đòi hỏi làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi lừa đảo với hậu quả đó. Vì việc chiếm đoạt được tài sản của người phạm tội có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm khác cho xã hội nên việc xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả trên không chỉ có ý nghĩa về mặt định tội mà còn có ý nghĩa trong quyết định hình phạt.

1.1.3. Chủ thể

Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải thỏa mãn độ tuổi sau:

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự trong mọi trường hợp lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999.

- Người từ đủ 14 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nếu có hành vi phạm tội thuộc khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999.

Người dưới 14 tuổi dù có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì chưa đến tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự, tuy nhiên có thể phải chịu những biện pháp khác ngoài các chế tài hình sự để giáo dục.

1.1.4. Mặt chủ quan

*** Dấu hiệu lỗi**

Lỗi cố ý trực tiếp trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được biểu hiện: Về lý trí người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện là xâm phạm sở hữu của người khác, nhận thức rõ những thủ đoạn đưa ra là hoàn toàn không có thật, nhằm làm người khác tin đó là sự thật. Về ý chí người phạm tội mong muốn hành vi lừa dối đưa đến kết quả là chiếm đoạt được tài sản của người khác.

*** Dấu hiệu động cơ, mục đích phạm tội**

Mục đích của người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là mong muốn chiếm đoạt được tài sản. Mục đích này bao giờ cũng có trước khi thực hiện hành vi phạm tội. Có thể nói mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dấu hiệu động cơ phạm tội không có ý nghĩa đối với việc định tội danh, chúng chỉ có ý nghĩa trong quyết định hình phạt.

1.2. lịch sử lập pháp hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ 1945 đến nay

1.2.1. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi Bộ luật hình sự năm 1985 có hiệu lực pháp luật

Những văn bản pháp luật hình sự quy định việc trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản của công dân trong giai đoạn này gồm: Sắc lệnh số 26-SL ngày 25/2/1946 về các tội phá hoại công sản, Sắc lệnh số 223-SL ngày 27/11/1946 về tội biển thủ tiền công, Sắc lệnh số 12-SL ngày 12/3/1949 về tội trộm cắp tài sản quốc phòng trong thời chiến, Thông tư số 442-TTg ngày 19/1/1955 của Thủ tướng Chính phủ về một số tội phạm. Trong đó đã đề cập đến tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tiếp đó là Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970. Trong hai pháp lệnh này hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng đã được quy định với hai tội danh cụ thể tương ứng với hai hình thức sở hữu được công nhận lúc bấy giờ (sở hữu xã hội chủ nghĩa và sở hữu của công dân). Do tính chất nền kinh tế lúc này là tập trung, bao cấp đối với toàn xã hội, tài sản của nhà nước được bảo vệ đặc biệt nên chính sách xử lý đối với tội lừa đảo để chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa nghiêm khắc hơn ở tội lừa đảo để chiếm đoạt tài sản riêng của công dân, ở tội lừa đảo để chiếm đoạt tài sản riêng của công dân có mức hình phạt cao nhất là 10 năm tù trong khi ở tội lừa đảo để chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa có mức hình phạt cao nhất và nghiêm khắc nhất là tử hình.

Sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975), ở miền Nam, Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời ban hành Sắc luật số 03-SL/76 ngày 15/3/1976 trong đó có quy định về tội lừa đảo.

1.2.2. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ năm 1986 đến nay

Bộ luật hình sự 1985 đã được ban hành ngày 9/7/1985 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/1986, có quy định về tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa" (Điều 134 Bộ luật hình sự 1985) và tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản riêng của công dân" (Điều 157 Bộ luật hình sự 1985).

Bộ luật hình sự 1985 đã được sửa đổi, bổ sung 4 lần vào các năm 1990, 1991, 1993 và 1997. Năm 1990

Bộ luật hình sự 1999 ra đời và đã nhập hai chương của Bộ luật hình sự 1985 là chương IV và chương VI thành chương "Các tội xâm phạm sở hữu". Theo đó, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 như sau:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a. Có tổ chức;

b. Có tính chất chuyên nghiệp;

c. Tái phạm nguy hiểm;

d. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e. Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

f. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

g. Gây hậu quả nghiêm trọng;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b. Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

1.3. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác

1.3.1. Phân biệt với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 BLHS 1999)

1.3.2. Phân biệt với tội lừa dối khách hàng (Điều 162 BLHS 1999)

1.3.3. Phân biệt với tội đánh bạc (Điều 248 BLHS 1999)

Chương 2

CÁC HÌNH THỨC TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

2.1. Các hình thức trách nhiệm hình sự đối tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

2.1.1. Hình phạt

* Hình phạt chính

Khung hình phạt cơ bản (khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999)

Khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 quy định chế tài lựa chọn giữa hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù. Người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có thể bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Khung tăng nặng thứ nhất (khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999)

Khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 quy định chế tài lựa chọn từ 02 đến 07 năm tù.

Khung tăng nặng thứ hai (khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999)

Khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 quy định chế tài lựa chọn từ 07 đến 15 năm

Khung tăng nặng thứ ba (khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999)

Khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 quy định chế tài lựa chọn từ 12 đến 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

** Hình phạt bổ sung*

Theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 thì ngoài hình phạt chính, người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

2.1.2. Các biện pháp tư pháp

Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản các biện pháp tư pháp được áp dụng như sau: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại nhằm khôi phục lại tình trạng sở hữu ban đầu trước khi tội phạm xảy ra, bắt buộc chữa bệnh.

2.1.3. Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt

Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng được áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và thời hiệu miễn chấp hành hình phạt theo quy định của những điều luật trên. Ngoài ra việc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự còn được áp dụng trong trường hợp được đặc xá, đại xá hoặc trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, hoặc trong trường hợp do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

2.2. Trách nhiệm hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những trường hợp đặc biệt

2.2.1. Chuẩn bị phạm tội

Trách nhiệm hình sự trong trường hợp chuẩn bị phạm tội cũng như đường lối xử lý cũng khác so với trường hợp đã thực hiện hành vi phạm tội, Điều 52 Bộ luật hình sự 1999 quy định: "*Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định*".

2.2.2. Phạm tội chưa đạt

Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "... người phạm tội chưa đạt phải chịu TNHS về tội phạm chưa đạt". Trách nhiệm hình sự trong trường hợp phạm tội chưa đạt cũng như đường lối xử lý cũng khác so với trường hợp tội phạm đã hoàn thành, Điều 52 Bộ luật hình sự 1999 quy định: "*Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định*".

2.2.3. Đồng phạm

Đồng phạm là trường hợp phạm tội có ít nhất từ hai người trở lên cùng tham gia. Những người này có thể tham gia vào tội phạm với các hành vi khác nhau song đều phải chịu trách nhiệm hình sự chung về tội phạm đã thực hiện. Tuy nhiên, tính nguy hiểm cho xã hội của những hành vi đó là khác nhau, nên việc xác định trách nhiệm hình sự đối với từng đồng phạm cũng khác nhau. Điều này thể hiện ở nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong đồng phạm.

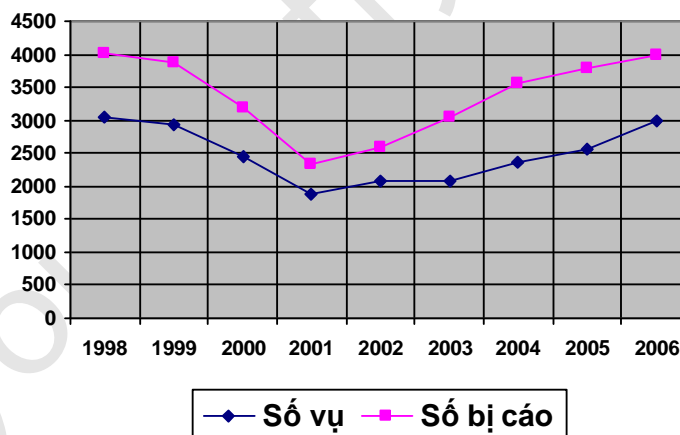
Chương 3

THỰC TRẠNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

3.1. Khái quát tình hình tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở nước ta những năm gần đây

3.1.1. Thực trạng tình hình tội phạm

Năm	Số vụ án	Số bị cáo
1998	3.048	4.030
1999	2.924	3.882
2000	2.440	3.178
2001	1.868	2.349
2002	2.076	2.605
2003	2.088	3.057
2004	2.372	3.567
2005	2.564	3.788
2006	2.982	3.986



Bảng và biểu đồ: Số vụ án và số bị cáo đã được tòa án thụ lý giải quyết về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong phạm vi toàn quốc từ năm 1998 đến năm 2006 (Số liệu tổng hợp của Viện kiểm sát nhân dân tối cao).

3.1.2. Diễn biến, tính chất của tình hình tội phạm

Qua so sánh các số liệu trên của năm 2003, 2004, 2005, 2006 có thể thấy về tính chất, hậu quả của hành vi phạm tội gây ra ngày càng nghiêm trọng, về quy mô của mỗi vụ án ngày càng lớn, thủ đoạn phạm tội ngày càng tinh vi xảo quyệt, số tiền bị chiếm đoạt ngày càng nhiều.

a) Thủ đoạn phạm tội

Một số thủ đoạn mà kẻ phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thường sử dụng trong những năm gần đây là: Thông qua hình thức hợp đồng vay, mượn, thuê... tài sản, thông qua hình thức môi giới tuyển dụng vào cơ

quan, doanh nghiệp, thông qua hình thức gian dối xin hoàn thuế VAT, thông qua hình thức hành nghề mê tín dị đoan như bói toán, cúng ma, thông qua hình thức đánh bạc đỏ đen hoặc đánh bạc lừa bịp khác, thông qua việc mua bán hàng hóa giả, khuyến mãi, rút phiếu trúng thưởng giả, sử dụng công nghệ cao để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ngoài những hình thức gian dối trên người phạm tội có thể sử dụng bất kỳ hình thức gian dối nào khác để chiếm đoạt tài sản đều được coi là hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

** Nhân thân người phạm tội*

Qua nghiên cứu số bị cáo trong 100 vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản cho thấy người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đa số là ở độ tuổi từ 45 đến 60 (khoảng 50%); độ tuổi từ 30 đến 45 khoảng 35%; còn lại là các độ tuổi khác. Về giới tính, người phạm tội là nam chiếm tỷ lệ lớn, khoảng 75% đến 80% tổng số bị cáo. Về nghề nghiệp của người phạm tội đa dạng, người phạm tội không có nghề nghiệp khoảng từ 15% đến 20%; đặc biệt người có chức danh trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh của Nhà nước hoặc tư nhân (Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng vv...) chiếm tỷ lệ lớn từ 25 đến 30% (trên tổng số bị cáo).

** Địa bàn hoạt động*

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản diễn ra trên hầu hết khắp các địa phương không kể thành thị hay nông thôn. Tuy nhiên, các vụ phạm tội lớn, có tính chất nghiêm trọng thường xảy ra các thành phố lớn.

3.2. Nguyên nhân và điều kiện phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

3.2.1. Những nguyên nhân và điều kiện về kinh tế - xã hội

Nguyên nhân về kinh tế - xã hội là nguyên nhân khách quan có ý nghĩa cơ bản. Các nguyên nhân này tác động toàn diện vào nhiều lĩnh vực, nhiều mặt của đời sống xã hội, chúng kết hợp với các nguyên nhân khác để hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của tội phạm

3.2.2. Những nguyên nhân và điều kiện về tổ chức quản lý nhà nước, quản lý xã hội và quản lý con người

Trong thời gian qua, các chế độ chính sách quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội đã được nhà nước kịp thời ban hành phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của lịch sử. Tuy nhiên vẫn còn không ít các chế độ chính sách còn chông chéo lạc hậu và bọn tội phạm đã lợi dụng sự không đồng bộ này để phạm tội. Hệ thống chính sách pháp luật trong việc quản lý kinh tế còn nhiều bất cập, tạo những kẽ hở cho các tội phạm phát sinh và phát triển. Công tác quản lý nhà nước về kinh tế của chúng ta còn yếu kém, sự yếu kém này một phần do phương tiện kỹ thuật được áp dụng trong việc quản lý kinh tế, tài sản còn nhiều hạn chế, tạo cơ hội cho những việc làm sai trái phương hại cho nền kinh tế đất nước.

3.2.3. Những nguyên nhân và điều kiện xuất phát từ hoạt động của cơ quan bảo vệ pháp luật

Hệ thống pháp luật của ta còn thiếu đồng bộ, còn chông chéo, sơ hở, có văn bản dưới luật không phù hợp với văn bản luật, đi chệch vào cuộc sống. Đội ngũ cán bộ pháp lý còn thiếu, còn yếu chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao. Các cơ quan có thẩm quyền có khi còn lúng túng trong việc giải quyết các vụ vi phạm cụ thể. Trong đấu tranh phòng chống tội phạm, việc phối hợp của các cơ quan bảo vệ pháp luật còn thiếu đồng bộ, thiếu kiên quyết, có nhiều vụ kéo dài từ 2 đến 5 năm mới bị phát hiện, thậm chí có vụ án tới 10 năm mới được xử lý trước pháp luật. Tình trạng xử lý tội phạm ở một số tòa án còn thiếu nghiêm minh, chưa công bằng, chưa thống nhất theo yêu cầu của pháp luật cũng như phục vụ nhiệm vụ chính trị. Đó cũng chính là một trong những điều kiện cho tình hình tội phạm có xu hướng tăng và diễn biến phức tạp, trong đó có tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

3.2.4. Những nguyên nhân xuất phát từ việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật

Ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, kẻ phạm tội dùng thủ đoạn gian dối đưa ra các thông tin không đúng để người khác tin đó là sự thật, kẻ lừa đảo có đạt được mục đích chiếm đoạt hay không còn phải tùy thuộc vào nhận thức của người bị lừa dối trước những thông tin giả. Do đó, nếu khiếm khuyết trong công tác tuyên truyền giáo dục dẫn đến người bị hại bị hạn chế nhận thức đã tạo điều kiện để hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có thể thực hiện được.

3.2.5. Dự báo tình hình tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong thời gian tới

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản sẽ có xu hướng gia tăng trong thời gian tới, nhất là trong lĩnh vực làm ăn kinh tế với người nước ngoài, nếu các doanh nghiệp kinh tế trong nước không đủ trình độ để hội nhập, không hiểu biết về pháp luật quốc tế, sẽ dễ dàng bị các phần tử làm ăn không ngay thẳng lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thủ đoạn sử dụng công nghệ thông tin để lừa đảo chiếm đoạt tài sản sẽ ngày càng phát triển, số tiền bị chiếm đoạt sẽ rất lớn, việc điều tra làm rõ loại tội phạm này cũng rất khó khăn, các đối tượng phạm tội chắc chắn sẽ tập trung vào lĩnh vực này để dễ dàng chiếm đoạt được tài sản mà lại khó bị phát hiện.

3.3. Một số biện pháp đấu tranh phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn hiện nay

3.3.1. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng

- * Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa
- * Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa
- * Nguyên tắc nhân đạo và công bằng
- * Nguyên tắc khoa học và tiến bộ
- * Nguyên tắc phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể trong hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm

3.3.2. Các biện pháp đấu tranh phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

*** Các biện pháp về kinh tế - xã hội**

Trong hoạt động phòng ngừa tội phạm biện pháp kinh tế được coi là một trong những biện pháp hàng đầu, đòi hỏi nâng cao điều kiện sống cho nhân dân, tổ chức việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống và thu nhập cho đại bộ phận dân cư. Biện pháp kinh tế trong đấu tranh chống tội phạm cần được coi là một biện pháp quan trọng và hàng đầu. Do đó, về kinh tế cần phải phát triển chủ yếu dựa vào nội lực trong nước, đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài, xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và quốc tế, tiếp tục đổi mới chính sách tiền tệ, thúc đẩy sản xuất, huy động nguồn vốn có hiệu quả, tăng tích lũy để tạo ra vốn cho đầu tư phát triển, khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi người đầu tư mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động để giải quyết tình trạng thất nghiệp xóa dần cái đói và từng bước giảm nghèo để mọi người có cuộc sống no đủ và dần dần loại bỏ hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu cũng như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

*** Các biện pháp về cơ chế quản lý**

Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đến các doanh nghiệp phải rà soát, đối chiếu, kiểm tra, đánh giá có sự vi phạm hay không? Mức độ vi phạm như thế nào? Để đề xuất, kiến nghị xử lý, truy cứu trách nhiệm pháp lý, đồng thời kịp thời ra những nghị quyết, quyết định... tạo điều kiện cho các đơn vị tổ chức kinh tế thực hiện vai trò phòng ngừa tội phạm.

Biện pháp tiếp theo cần đề cập đó là tăng cường công tác quản lý con người. Con người với tư cách là chủ quản lý đồng thời là đối tượng của quản lý. Cơ quan công an, cơ quan chính quyền cấp xã, phường cần làm tốt công tác tham mưu cho các ngành khác về quản lý đối tượng ngoài xã hội, những đối tượng có tiền án, tiền sự quản lý người nước ngoài đến Việt Nam học tập, du lịch, kinh doanh.

Trong công tác quản lý kinh tế phải phát hiện kịp thời những bất hợp lý của cơ chế, để có biện pháp chỉnh sửa cho phù hợp. Cần phải quy định rõ chức năng nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế để có sự đồng bộ, tạo hành lang pháp lý thông thoáng phát huy khả năng sáng tạo trong hoạt động kinh doanh của các chủ thể. Trong quản lý kinh tế, quản lý tài sản cần thiết phải áp dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại. Những tiến bộ trong khoa học công nghệ đã và đang giúp cho con người ở mọi lĩnh vực, đặc biệt trong quản lý kinh tế, quản lý tài sản. Khi áp dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại sẽ giảm bớt áp lực công việc cho con người, kết quả đạt được chính xác, giúp cho việc quản lý được chặt chẽ và khoa học.

** Các biện pháp tăng cường, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật*

Cần phải thực hiện việc rà soát đội ngũ cán bộ để lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng thích hợp. Nếu phát hiện có trường hợp vi phạm quyền hạn, trách nhiệm gây phiền hà sách nhiễu dân thì cần xử lý nghiêm minh, kịp thời. Sàng lọc và giữ lại những cán bộ nghiệp vụ có đủ phẩm chất đạo đức, có kiến thức tốt, có trách nhiệm với công việc, có tinh thần đấu tranh không khoan nhượng với các biểu hiện tiêu cực, tệ quan liêu, vô trách nhiệm. Tiếp đó, cần tổ chức tập huấn, học những chuyên đề về chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức pháp lý cho các cán bộ. Song song với các biện pháp nêu trên, một biện pháp không kém phần quan trọng trong việc tăng cường hoạt động của các cơ quan tư pháp đó là phải bảo đảm điều kiện vật chất cần thiết nhất định cho các cơ quan tư pháp, đồng thời quan tâm đến đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ, nhân viên nhằm hạn chế và dẫn loại bỏ tình trạng nhận, đưa hối lộ, dẫn đến việc thi hành pháp luật thiếu nghiêm minh.

Mặt khác, các cơ quan bảo vệ pháp luật phải có biện pháp quản lý chặt chẽ các đối tượng có tiền án, tiền sự về các tội xâm phạm sở hữu và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhằm ngăn ngừa tái phạm. Phải hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật ở từng cấp, bảo đảm các cơ quan này hoạt động đồng bộ, kịp thời trong kiểm tra, kiểm soát, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm.

** Biện pháp pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật*

Hiện nay quy định cụ thể trong cấu thành tội phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản về dấu hiệu giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 500.000 đ, qua thực tiễn trực tiếp nghiên cứu trên 150 vụ án và tham khảo nhiều vụ án khác cho thấy rất ít trường hợp lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.000. 000đ bị truy tố và xét xử. Hơn nữa, nếu theo đà trượt giá của đồng Việt Nam hiện nay thì mức 500.000 đồng Việt Nam không còn là mức nguy hiểm đáng kể để làm căn cứ xử lý hình sự hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng và các tội xâm phạm sở hữu nói chung. Để phù hợp với yêu cầu của công cuộc đấu tranh, phòng và chống tội phạm trong thời gian tới, theo tôi cần nâng mức giá trị tài sản bị chiếm đoạt cao hơn hiện nay và có thể là 1.000.000 đồng.

Cần quy định hình phạt đối với loại tội này sao cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, ngoài mục đích cải tạo giáo dục kẻ phạm tội còn phải đảm bảo tác dụng răn đe phòng ngừa chung, tuy nhiên cũng phải quan tâm tới tính hiệu quả và tính khả thi của hình phạt. Cần quy định thêm hình phạt trực xuất vào phần hình phạt bổ sung đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

** Các biện pháp giáo dục, tuyên truyền*

- Tuyên truyền giáo dục mọi người nâng cao ý thức tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và công dân.
- Thông qua hoạt động điều tra xét xử, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền hình về các thủ đoạn Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thường gặp để mọi người nâng cao cảnh giác.
- Tuyên truyền vận động nhân dân mạnh dạn tố giác người phạm tội với cơ quan có thẩm quyền.
- Cũng cần lưu ý rằng đấu tranh phòng chống tội phạm cần phải có sự hợp tác quốc tế giữa Việt Nam với các nước khác.

KẾT LUẬN

Với tình hình các tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng diễn biến rất phức tạp, nhất là trong những năm gần đây, thì việc nghiên cứu làm rõ các dấu hiệu pháp lý, nguyên nhân và điều kiện của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn góp phần quan trọng trong công cuộc đấu tranh, phòng và chống tội phạm, giúp các cơ quan tiến hành tố tụng trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử, không để lọt tội phạm song cũng không làm oan người vô tội. Qua nghiên cứu tình hình tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những năm vừa qua cho thấy hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân và điều kiện khác nhau. Vấn đề quan trọng là làm sao xác định được nguyên nhân nào là nguyên nhân chủ yếu để từ đó đề ra các biện pháp đấu tranh, phòng chống tội phạm có hiệu quả. Việc phòng ngừa hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản có hiệu quả có ý nghĩa lớn trong việc bảo đảm tài sản của Nhà nước, tài sản của tập thể và tài sản của công dân cũng như bảo đảm trật tự chung của xã hội. Chính vì vậy trong nội dung của luận văn, với hiểu biết của mình tác giả đã phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nghiên cứu quá trình lập pháp hình sự của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đánh giá thực trạng tình hình tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ năm 1998 đến nay, phân tích các nguyên nhân và điều kiện chủ yếu dẫn đến tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đồng thời đề xuất một số biện pháp đấu tranh, phòng chống tội phạm này. Các biện pháp đã đề ra cần phải thực hiện một cách đồng bộ để bảo đảm yêu cầu đấu tranh, chống và phòng ngừa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản một cách tích cực và có hiệu quả.

Trong phạm vi của một luận văn cao học, với những đề xuất được thể hiện trong luận văn, tác giả mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung cũng như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai, nhằm xây dựng một xã hội an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao